

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2020



HƯNG YÊN, THÁNG 4 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	Đơn vị tính: VND 01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.159.068.286.475	1.124.034.617.799
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	33.183.049.265	26.984.485.896
1 Tiền	111		33.183.049.265	26.984.485.896
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	7.000.000.000	2.706.860.822
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	2.706.860.822
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.754.713.830	273.404.620.294
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	162.990.080.220	206.815.288.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	43.636.066.786	42.593.287.743
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	15.361.600.000	18.861.600.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	3.766.966.824	5.134.444.247
IV Hàng tồn kho	140		871.261.634.531	782.822.531.271
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	871.261.634.531	782.822.531.271
V Tài sản ngắn hạn khác	150		21.868.888.849	38.116.119.516
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.710.832.869	1.085.470.464
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.060.540.697	36.933.133.769
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	97.515.283	97.515.283
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		522.228.566.241	487.907.778.443
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.613.874.027	989.425.739
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	2.613.874.027	989.425.739
II Tài sản cố định	220		395.836.489.054	382.166.527.144
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	381.189.258.234	379.834.762.582
- Nguyên giá	222		511.301.807.610	500.093.188.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.112.549.376)	(120.258.425.884)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	14.412.041.062	2.208.688.839
- Nguyên giá	225		16.698.545.160	4.050.381.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.286.504.098)	(1.841.692.979)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	235.189.758	123.075.723
- Nguyên giá	228		374.200.000	248.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.010.242)	(125.124.277)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		65.837.678.632	48.379.921.597
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	65.837.678.632	48.379.921.597
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	43.500.000.000	43.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.500.000.000	33.500.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.440.524.528	12.871.903.963
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	14.440.524.528	12.451.889.657
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	420.014.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.681.296.852.716	1.611.942.396.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.109.446.473.728	1.053.458.539.928
I Nợ ngắn hạn	310		976.085.641.847	922.786.396.488
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	117.792.867.946	83.627.381.415
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	27.520.002.340	8.128.548.841
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	11.142.068.547	9.334.629.844
4 Phải trả người lao động	314		10.186.424.500	14.998.958.530
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	4.527.370.773	10.736.141.103
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.677.988.856	3.258.269.521
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	801.798.918.885	792.102.467.234
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		440.000.000	600.000.000
II Nợ dài hạn	330		133.360.831.881	130.672.143.440
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	133.360.831.881	130.672.143.440
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571.850.378.988	558.483.856.314
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	571.850.378.988	558.483.856.314
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.000.000.000	3.000.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.328.171.043	80.961.648.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.961.648.369	19.071.178.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.366.522.674	61.890.469.630
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.681.296.852.716	1.611.942.396.242

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập kiểm kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hằng



Lê Văn Quang



Nguyễn Đức Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2020

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý I/2020	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	306.910.263.575	306.910.263.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	28.287.965	28.287.965
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		306.881.975.610	306.881.975.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	259.607.730.172	259.607.730.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.274.245.438	47.274.245.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	638.025.670	638.025.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	18.234.120.146	18.234.120.146
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	23		17.418.728.908	17.418.728.908
9. Chi phí bán hàng	24		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	4.097.022.674	4.097.022.674
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	VI.6.	9.934.156.226	9.934.156.226
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	87.918.303	87.918.303
13. Chi phí khác	32	VI.5.	20.651.385	20.651.385
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		67.266.918	67.266.918
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.714.238.980	15.714.238.980
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	1.927.702.000	1.927.702.000
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		420.014.306	420.014.306
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.366.522.674	13.366.522.674
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			13.366.522.674	13.366.522.674
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	278	278
			191	191

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc

Giám đốc tài chính

Người lập kiêm kế toán trưởng



[Signature]
Bùi Thị Hằng

Lê Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.714.238.980	5.976.530.026
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.312.820.576	6.719.345.133
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		51.851.144	283.791.869
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(392.232.811)	(1.256.331)
- Chi phí lãi vay	06		17.418.728.908	8.986.822.050
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.105.406.797	21.965.232.747
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		93.807.193.298	(16.393.025.213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(88.439.103.260)	(9.319.066.393)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.845.372.779)	16.051.604.287
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.613.997.276)	513.628.639
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.290.762.347)	(8.986.822.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.723.364.433	3.831.552.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.025.547.131)	(23.679.720.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.308.422.522	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.293.139.178)	(180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.216.776.199	1.256.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.293.487.588)	(23.858.464.014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		262.572.761.887	156.110.606.570
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(259.780.186.393)	(138.307.715.556)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(240.393.186)	(1.052.759.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.552.182.308	16.750.131.858
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.982.059.153	(3.276.780.139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.984.485.896	11.470.227.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		216.504.216	242.065.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	33.183.049.265	8.435.513.109


Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập kiêm kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc


Bùi Thị Hằng


Lê Văn Quang




Nguyễn Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa,

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	1	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Thanh Hóa	KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý I/2019 của Công ty do năm trước chưa có công ty con cần lập BCTC hợp nhất. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thời gian khấu hao (năm)

Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là.... (ghi theo thực tế của đơn vị) Ví dụ: chi phí đầu tư Xây dựng công trình Mở rộng Nhà máy B công suất 1000 tấn/ngày, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thường tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	33.183.049.265	26.984.485.896
<i>Tiền mặt</i>	<i>20.001.125.537</i>	<i>8.211.431.713</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>13.181.923.728</i>	<i>18.773.054.183</i>
Cộng	33.183.049.265	26.984.485.896

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	2.706.860.822	2.706.860.822
Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	2.706.860.822	2.706.860.822
Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	12.706.860.822	12.706.860.822

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng MB Thanh Xuân, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành năm 2019 với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Cộng	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2020 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	162.990.080.220	-	206.815.288.304	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	28.086.545.000	-	28.981.545.000	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	10.375.709.278	-	27.188.147.500	-
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	15.794.000.000	-	10.535.000.000	-
Các khách hàng khác	50.700.080.192	-	77.156.726.924	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	58.033.745.750	-	62.953.868.880	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	162.990.080.220	-	206.815.288.304	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.636.066.786	42.593.287.743
Công ty CP Thái Thuận Hưng	7.680.922.177	14.376.584.507
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
OT-DONGGUAN DEKE PLASTICS MACHINERY CO., LTD	3.188.808.000	7.416.742.975
Các khách hàng khác	26.798.336.609	15.831.960.261
b) Dài hạn	-	-
Cộng	43.636.066.786	42.593.287.743

5. Phải thu về cho vay

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.361.600.000	-	18.861.600.000	-
Cho vay cá nhân	15.361.600.000	-	18.861.600.000	-
Cộng	15.361.600.000	-	18.861.600.000	-

Cho vay cá nhân theo các hợp đồng vay thời hạn 6 tháng, lãi suất 8,5%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Phải thu khác**

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.766.966.824	-	5.134.444.247	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	3.034.160.872	-	2.946.935.821	-
Ký cược, ký quỹ	232.805.952	-	748.416.540	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	114.548.498	-
Lãi cho vay	-	-	824.543.388	-
Phải thu khác 1388	500.000.000	-	500.000.000	-
b) Dài hạn	2.613.874.027	-	989.425.739	-
Ký cược, ký quỹ	1.639.838.339	-	699.584.248	-
Thuế VAT Tài sản thuế tài chính	974.035.688	-	289.841.491	-
Cộng	6.380.840.851	-	6.123.869.986	-

(*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

7. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	341.738.094.358	-	271.172.752.106	-
Công cụ, dụng cụ	14.830.534.486	-	14.444.926.572	-
Thành phẩm	483.225.776.654	-	494.075.789.349	-
Hàng hóa	31.467.229.033	-	3.129.063.244	-
Cộng	871.261.634.531	-	782.822.531.271	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuế tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2020	100.063.422.002	343.541.650.951	52.492.239.273	3.995.876.240	-	-	500.093.188.466
Mua trong năm	-	11.208.619.144	-	-	-	-	11.208.619.144
Số dư ngày 31/03/2020	100.063.422.002	354.750.270.095	52.492.239.273	3.995.876.240	-	-	511.301.807.610
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2020	20.405.968.905	80.961.620.039	18.071.678.485	819.158.455	-	-	120.258.425.884
Khấu hao trong năm	1.339.949.232	6.971.874.329	1.428.335.820	113.964.111	-	-	9.854.123.492
Số dư ngày 31/03/2020	21.745.918.137	87.933.494.368	19.500.014.305	933.122.566	-	-	130.112.549.376
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	79.657.453.097	262.580.030.912	34.420.560.788	3.176.717.785	-	-	379.834.762.582
Tại ngày 31/03/2020	78.317.503.865	266.816.775.727	32.992.224.968	3.062.753.674	-	-	381.189.258.234

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.651.386.336 VND (tại 01/01/2020 là 10.489.303.336 đồng)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 347.329.647.321 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	4.050.381.818	4.050.381.818
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	12.648.163.342	12.648.163.342
Số dư ngày 31/03/2020	-	-	16.698.545.160	16.698.545.160
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Khấu hao trong năm	-	-	444.811.119	444.811.119
Số dư ngày 31/03/2020	-	-	2.286.504.098	2.286.504.098
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Tại ngày 31/03/2020	-	-	14.412.041.062	14.412.041.062

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	248.200.000	248.200.000
Mua trong năm	-	-	126.000.000	126.000.000
Số dư ngày 31/03/2020	-	-	374.200.000	374.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	125.124.277	125.124.277
Khấu hao trong năm	-	-	13.885.965	13.885.965
Số dư ngày 31/03/2020	-	-	139.010.242	139.010.242
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	123.075.723	123.075.723
Tại ngày 31/03/2020	-	-	235.189.758	235.189.758

11. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.710.832.869	1.085.470.464
Chi phí thuê kho	1.497.348.579	810.637.602
Trả trước ngắn hạn khác	720.578.109	274.832.862
Chi phí bảo hiểm	492.906.181	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	14.440.524.528	12.451.889.657
Chi phí giải phóng mặt bằng	329.071.535	331.310.117
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	702.596.460	702.596.460
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	573.926.951	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.834.929.582	3.916.938.152
Các khoản khác	-	7.501.044.928
Cộng	17.151.357.397	13.537.360.121

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng khác	196.454.502	-
Xây dựng tại nhà máy 2	5.189.623.818	5.189.623.818
Xây dựng tại nhà máy 1	30.599.747.084	25.631.587.136
Nhà làm việc văn phòng	17.549.574.070	6.509.182.009
Mua sắm TSCĐ	12.302.279.158	11.049.528.634
	65.837.678.632	48.379.921.597

13. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	117.792.867.946	117.792.867.946	83.627.381.415	83.627.381.415
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	11.332.957.066	11.332.957.066	6.391.666.816	6.391.666.816
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	21.024.002.555	21.024.002.555	-	-
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	21.272.720.751	21.272.720.751	25.365.100.000	25.365.100.000
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	14.328.114.230	14.328.114.230	5.440.000.000	5.440.000.000
Các khách hàng khác	49.835.073.344	49.835.073.344	46.430.614.599	46.430.614.599
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	117.792.867.946	117.792.867.946	83.627.381.415	83.627.381.415

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.520.002.340	8.128.548.841
Golden Asia Ocean Pte., Ltd	2.969.371.262	64.820.000
Syracuse Enviro Group	2.273.936.625	60.681.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

EURO PACKAGING UK LTD		1.643.287.741	423.096.000
Các khách hàng khác		20.633.406.712	7.579.951.823
b) Dài hạn		-	-
Cộng		27.520.002.340	8.128.548.841
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Đơn vị tính: VND
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
			31/03/2020
a) Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.328.018	1.927.702.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	244.301.826	366.319.289	486.582.586
Thuế tài nguyên		360.000	360.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000
Cộng	9.334.629.844	4.595.762.578	980.885.172
b) Phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.515.283	-	-
Cộng	97.515.283	-	-
16. Chi phí phải trả		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Ngắn hạn		4.527.370.773	10.736.141.103
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng tết năm 2019		-	1.032.080.491
- Trích trước chi phí lãi vay		1.452.936.686	3.324.970.125
- Trích trước xây dựng cơ bản		2.832.909.091	6.000.000.000
- Các khoản trích trước khác;		241.524.996	379.090.487
Cộng		4.527.370.773	10.736.141.103
17. Phải trả khác		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Ngắn hạn		2.677.988.856	3.258.269.521
Kinh phí công đoàn		-	159.965.435
Bảo hiểm xã hội		1.574.476.422	332.607.682
Bảo hiểm y tế		282.816.331	58.719.087
Bảo hiểm thất nghiệp		123.097.347	26.086.877
Phải trả hoàn ứng người lao động		-	330.946.252
Các khoản phải trả khác		697.598.756	2.349.944.188
Cộng		2.677.988.856	3.258.269.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/03/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Ngắn hạn	801.798.918.885	801.798.918.885	269.717.031.230	260.020.579.579	792.102.467.234	792.102.467.234
Vay ngắn hạn (19.1)	766.541.364.132	766.541.364.132	256.561.710.611	252.591.883.618	762.571.537.139	762.571.537.139
Công ty CP Thuận Đức	616.574.165.966	616.574.165.966	209.658.234.027	205.673.374.393	612.589.306.332	612.589.306.332
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	149.967.198.166	149.967.198.166	46.903.476.584	46.918.509.225	149.982.230.807	149.982.230.807
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	30.490.232.880	30.490.232.880	8.839.481.224	7.188.302.775	28.839.054.431	28.839.054.431
Công ty CP Thuận Đức	11.656.660.668	11.656.660.668	4.131.088.171	2.479.909.722	10.005.482.219	10.005.482.219
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	18.833.572.212	18.833.572.212	4.708.393.053	4.708.393.053	18.833.572.212	18.833.572.212
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (19.3)	4.767.321.873	4.767.321.873	4.315.839.395	240.393.186	691.875.664	691.875.664
Công ty CP Thuận Đức	4.767.321.873	4.767.321.873	4.315.839.395	240.393.186	691.875.664	691.875.664
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	133.360.831.881	133.360.831.881	15.844.009.060	13.155.320.619	130.672.143.440	130.672.143.440
Vay dài hạn (19.2)	127.413.761.165	127.413.761.165	6.452.747.780	8.839.481.224	129.800.494.609	129.800.494.609
Công ty CP Thuận Đức	68.974.059.341	68.974.059.341	6.452.747.780	4.131.088.171	66.652.399.732	66.652.399.732
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	58.439.701.824	58.439.701.824	-	4.708.393.053	63.148.094.877	63.148.094.877
Nợ thuế tài chính dài hạn (19.3)	5.947.070.716	5.947.070.716	9.391.261.280	4.315.839.395	871.648.831	871.648.831
Công ty CP Thuận Đức	5.947.070.716	5.947.070.716	9.391.261.280	4.315.839.395	871.648.831	871.648.831
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Cộng	935.159.750.766	935.159.750.766	285.561.040.290	273.175.900.198	922.774.610.674	922.774.610.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.1 Vay ngắn hạn ĐỐI TƯỢNG VAY	31/03/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	616.574.165.966 39.995.553.184	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Hạn mức 50 tỷ, lãi suất từ 8,3% đến 10% Hạn mức 250 tỷ, lãi suất 8% với VND và lãi suất vay 4% với USD.	Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng và các khoản phải thu trị giá 10 tỷ đồng. - Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá: 87.152.258.480 đ và hàng tồn kho NMI giá trị tối thiểu 60 tỷ đồng, trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ của Agribank - Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008 - Số tiết kiệm giá trị 10 tỷ của bà Ngô Kim Dung.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	143.815.753.014	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Hạn mức 150 tỷ, lãi suất 7,9% đến 8,7%.	Tài sản cố định là máy móc thể chấp trị giá 26.467.055.321 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty giá trị 62.164.508.000 đồng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	119.729.578.943	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Hạn mức 120 tỷ, lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5%	Tài sản đảm bảo là bất động sản chủ sở hữu trị giá 27.262.814.237 đồng, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ của công ty.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	33.465.335.032	Gốc vay được trả cuối kỳ khế ước; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8,05% với VND và 4,05% với USD	Hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy số 2 với giá trị tối thiểu luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư nợ tại mọi thời điểm và 2 xe ô tô.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29.887.732.636	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng.	Lãi suất 8,5%	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	149.967.198.166			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	149.967.198.166	Trả gốc cuối kỳ và trả lãi hàng tháng	Lãi suất khoảng 8,5- 9,5%/năm	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty và bất động sản cùng các giấy tờ có giá khác của các cổ đông Công ty
Cộng	<u>766.541.364.132</u>			
19.2 Vay dài hạn	31/03/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Đối tượng vay				
Công ty CP Thuận Đức	80.630.720.009			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	43.265.747.450	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 10%	Tài sản phương tiện và máy móc hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.248.668.400</i>			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	11.191.156.546	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3% đến 10,4% với VND, 7,3% với	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.204.728.808</i>			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	26.173.816.013	Gốc và lãi được trả hàng tháng	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.203.263.460</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	77.273.274.036			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	74.023.817.679	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.232.524.600</i>			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	1.020.750.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 8,8%	Xe ô tô của công ty nhãn hiệu Mercedes - Benz với giá trị 1.650.000.000 VND
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>189.000.000</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.228.706.357	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9%	Các xe oto hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	412.047.612			
Cộng	157.903.994.045			
<i>Nợ dài hạn</i>	127.413.761.165			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	30.490.232.880			

19.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020		Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi
Trên 1 năm đến 5 năm	1.159.751.824	223.709.656	1.110.303.336	57.544.180
Trên 5 năm	-	-	-	-
Tổng cộng	1.159.751.824	223.709.656	1.110.303.336	57.544.180
				Nợ gốc
				1.052.759.156
				1.052.759.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	-	53.892.980.486	303.892.980.486	
Góp vốn bằng tiền	200.000.000.000			200.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	61.890.469.630	61.890.469.630	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-	
Phân phối các quỹ	-	-	(3.888.000.000)	(3.888.000.000)	
Giảm khác	-	-	(933.811.747)	(933.811.747)	
Số dư tại ngày 31/12/2019	479.999.990.000	-	80.961.648.369	560.961.638.369	
Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	13.366.522.674	13.366.522.674	
Số dư tại ngày 31/03/2020	479.999.990.000	-	94.328.171.043	574.328.161.043	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp đầu năm	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	479.999.990.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.999.999	47.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/03/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	420.240,84	538.196,29
Euro (EUR)	463,40	29.463,40

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
a) Tổng doanh thu	306.910.263.575	188.495.392.186
Doanh thu bán hàng;	306.829.447.854	188.070.242.186
Doanh thu khác	80.815.721	425.150.000
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.287.965)	-
Hàng bán bị trả lại	(28.287.965)	-
Doanh thu thuần	306.881.975.610	188.495.392.186

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	259.581.206.117	163.117.562.554
Giá vốn khác	26.524.055	356.000.206
Cộng	259.607.730.172	163.473.562.760

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	392.232.811	1.256.331
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	245.792.859	76.142.496
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Cộng	638.025.670	77.398.827

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền vay	17.418.728.908	8.986.822.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	763.540.094	359.934.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	51.851.144	-
Cộng	18.234.120.146	9.346.756.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu phạt	-	397.967.218
Doanh thu khác	87.918.303	37.882.463
Cộng	87.918.303	435.849.681
Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác ngoài hoạt động thông thường	20.651.385	54.535.328
Các khoản bị phạt hành chính	-	9.213.774
Cộng	20.651.385	63.749.102
Lợi nhuận khác	67.266.918	372.100.579

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.852.819.458	1.160.981.181
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	124.105.406	912.031
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.672.336	9.582.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.929.984.554	2.984.531.863
- Chi phí bằng tiền khác	153.440.920	-
Cộng	4.097.022.674	4.156.007.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.046.060.111	2.023.339.639
- Chi phí vật liệu quản lý	-	15.771.240
- Chi phí đồ dùng văn phòng	173.674.890	77.240.554
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.070.560.173	504.915.957
- Thuế, phí và lệ phí	13.895.567	218.091.701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.674.467.577	39.621.000
- Chi phí bằng tiền khác	955.497.908	3.113.055.029
Cộng	9.934.156.226	5.992.035.120

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.876.534.380	201.320.525.102
Chi phí nhân công	27.709.987.056	11.737.957.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.312.820.576	5.003.788.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.146.421.040	5.696.055.841
Chi phí khác bằng tiền	1.333.663.772	13.050.817.060
Cộng	312.379.426.824	236.809.143.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	1.927.702.000	1.195.306.005
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	-
Cộng	1.927.702.000	1.195.306.005
Thuế TNDN hoãn lại	420.014.306	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.366.522.674	4.781.224.021
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.366.522.674	4.781.224.021
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	47.999.999	25.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	278	191

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	262.572.761.887	156.110.606.570
Cộng	262.572.761.887	156.110.606.570

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	259.780.186.393	138.307.715.556
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	240.393.186	1.052.759.156
Cộng	260.020.579.579	139.360.474.712

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý I/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Bùi Quang Sỹ
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Cùng thành viên ban giám đốc
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
			VND	VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban giám đốc	Bán hạt nhựa, manh dệt	-	54.307.355.200
Số dư với các bên liên quan			31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng			58.033.745.750	62.953.868.880
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			58.033.745.750	62.953.868.880
Phải trả khác			-	172.142.308
Công ty CP Thuận Đức Eco			-	164.827.508
Bùi Quang Sỹ			-	7.314.800
Phải thu khác			1.519.247.630	2.289.725.776
Trần Hữu Vinh			58.600.000	2.669.801
Nguyễn Đức Cường			500.000.000	500.000.000
Nguyễn Kim Anh			15.007.779	-
Lê Văn Quang			234.694.301	868.282.003
Bùi Quang Sỹ			710.945.550	918.773.972

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động trong 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/03/2020 và cho kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

	Lĩnh vực thương mại		Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh								
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	155.363.018.762	151.438.141.127	80.815.721	306.881.975.610				
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	152.829.335.611	106.751.870.506	26.524.055	259.607.730.172				
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	2.533.683.151	44.686.270.621	54.291.666	47.274.245.438				
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ				725.943.973				
Tổng các khoản chi phí không phân bổ				32.285.950.431				
Lợi nhuận trước thuế TNDN				15.714.238.980				
Thuế TNDN				2.347.716.306				
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				13.366.522.674				
Tài sản và nợ phải trả								
Tài sản của bộ phận	-	-	-	1.681.296.852.716				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.681.296.852.716				
Tổng tài sản								
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	1.109.446.473.728				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.109.446.473.728				
Tổng nợ phải trả								

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 31/03/2019 và cho kỳ từ 01/01/2019 đến 31/03/2019****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Lĩnh vực thương mại VND	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
	91.328.403.435	96.741.838.751	425.150.000	188.495.392.186
	89.673.413.875	73.444.148.679	356.000.206	163.473.562.760
	1.654.989.560	23.297.690.072	69.149.794	25.021.829.426
				513.248.508
				19.558.547.908
				5.976.530.026
				1.195.306.005
				4.781.224.021
				1.611.942.396.242
				1.611.942.396.242
				1.053.458.539.928
				1.053.458.539.928

Thu nhập và chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý I/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập kiêm kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Giám đốc tài chính

Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Cường